Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/10/2026 10:41:40

Mẫu biểu số 22

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2027

(Kèm theo Báo cáo số 572/BC-UBND ngày 26/10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án [1]	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm 2026 (năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2027 (năm kế hoạch)	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ					**883.142**	**883.142**	**587.368**	**195.513**	**232.885**	**91.800**	
I	**Lĩnh vực văn hóa**					**41.512**	**41.512**	**14.212**	**8.133**	**9.325**	**11.893**	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3, xã Quảng Châu	8104421	Phường Hồng Châu		1221;19/4/2024	2.204	2.204	0	1.991	1.991	213	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã		Phường Hồng Châu		800; 25/7/2021	233	233	233			233	
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Châu 1 xã Hoàng Hanh		Phường Hồng Châu		Số 85B, 28/10/2019	3.041	3.041	1.042			1042	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hà Châu	8023364	Phường Hồng Châu	2023 - 2025	Số 3006, 14/12/2022	4.500	4.500	1.937	2.794	2.562	1.000	
5	Tu sửa cấp thiết di tích đền Bảo Châu Hạng mục :Cải tạo, nâng cấp khuôn viên xây dựng nhà tiếp khách và các công trình phụ trợ	7984013	Phường Hồng Châu		Số 1402/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	14.526	14.526	0	3.000	3.000	2.015	
6	Phục dựng đình Hoa Điền, phường Hồng Châu	8177942	Phường Hồng Châu		Số ; 05/12/2025	3.000	3.000	3.000	0	1.424	1.576	
7	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn An Châu I, phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên		Phường Hồng Châu		Số 213/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	3.000	3.000	3.000	0		3.000	
8	Nâng cấp, sửa chữa Chợ Dầu		Phường Hồng Châu		Số 214/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	5.000	5.000	5.000	0		2.000	
9	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa xã Hoàng Hanh	8145425	Phường Hồng Châu		Số 40C/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	1.162	1.162	0	348	348	814	
10	Công trình Nhà văn hóa xã Quảng Châu		Phường Hồng Châu		Số 285/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	4.846	4.846	0	0			
II	**LV hạ tầng kỹ thuật**					**220.541**	**220.541**	**182.826**	**15.714**	**59.628**	**15.612**	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên	8096665	Phường Hồng Châu	2021-2026	QĐ số 219, 22/11/2023	75.000	75.000	75.000	78	37.774		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (vị trí 4,5,6)	8131549	Phường Hồng Châu		2031; 06/4/2023	14.996	14.996	6.860	8.129	8.129	1.612	
3	Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (vị trí 7,8)	8054816	Phường Hồng Châu		Số 202 /QĐ-UBND ngày 06/4/2023	13.193	13.193	10.345	2.848	6.789	3.000	

STT	Danh mục dự án [1]	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm 2026 (năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2027 (năm kế hoạch)	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
4	Xây dựng HTKT vị trí đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại phường Hồng Châu, TP Hưng Yên	8140013	Phường Hồng Châu		Số 472/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	5.150	5.150	2.961	118	892		
5	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (vị trí số 02,03,04)	8163809	Phường Hồng Châu		Số 163/QĐ-UBND ngày 18/5/2026	38.000	38.000	33.458	4.541	4.541	2.000	
6	Di chuyển TBA Quảng Châu 12, TBA Quảng Châu 6, hạ ngầm ĐZ 35kV, ĐZ 0,4kV, ĐZ chiếu sáng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí xen kẹp xã Quảng Châu	8182544	Phường Hồng Châu		Số 73/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND phường	19.878	19.878	19.878	0	0	3.000	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Quảng Châu, TP Hưng Yên		Phường Hồng Châu		Số 885/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	20.841	20.841	20.841	0	0	2.000	
8	Xây dựng hoàn thiện HTKT khu dân cư mới phường Hồng Châu và đường trục Nam Tiến (đoạn từ nhà ông Luyến đến nhà ông Tuân)		Phường Hồng Châu		Số 200/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	28.600	28.600	8.600	0	0	2.000	
9	Lắp đặt bổ sung đèn CSCC tại đường trục phường Hồng Châu	8213067	Phường Hồng Châu		Số 170 /QĐ-UBND ngày 23/5/2026	4.883	4.883	4.883	0	1.503	2.000	
III	**Lĩnh vực giao thông**					**475.713**	**475.713**	**265.540**	**159.983**	**145.596**	**57.457**	
1	Đường trục liên xã Hoàng Hanh - Hồng Nam- Tân Hưng. Hạng mục di chuyển điện	7644727	Phường Hồng Châu		Số 2303/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	44.939	44.939	300	39.409	300	0	
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường xã Quảng Châu (Đoạn từ ngã ba nhà ông Dân Lưỡng, thôn 1 đến hết địa phận xã Quảng Châu giáp Nam Tiến, phường Hồng Châu)	7978113	Phường Hồng Châu		Số 1222/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.990	14.990	7.383	7.607	7.607	3.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (đoạn từ cống xóm 8 giáp nhà ông Quỳnh đến cống bến đò cạnh nhà anh Bá)	7967725	Phường Hồng Châu		Số 2126/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	14.920	14.920	1.620	10.078	10.078	2.500	
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (Đoạn 1 từ nhà ông Cộng đến cống xóm 10, thôn 5; đoạn 2 từ đê tả Sông Hồng đến đền Hoàng Bà; đoạn 3 Từ nhà ông oanh thôn 5 đến nhà ông Định thôn 4	8066978	Phường Hồng Châu		Số 1037/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	14.802	14.802	1.114	13.689	13.689	749	
5	Cải tạo nâng cấp đường xã Quảng Châu (đoạn từ giáp vườn ông Ất điểm cuối trạm biến áp cạnh nhà ông Sân)	7999434	Phường Hồng Châu		Số 1485/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	14.500	14.500	10.997	3.200	4.700	2.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên (Đường Mậu Dương, từ đường Điện Biên 3 đến đường Phố Hiến)	8149307	Phường Hồng Châu		QĐ số 113 ngày 18/4/2025 của UBND phường	2.680	2.680	680	1.651	1.029	680	Chờ QT
7	Công trình: Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên	8143831	Phường Hồng Châu	2020-2025	QĐ số 338, 19/11/2024	2.528	2.528	528	1.819	2.347	181	Chờ QT
8	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông của phường Hồng Châu	7843776	Phường Hồng Châu		Số 105/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	10.830	10.830	131	8.200	8.200	2.630	

STT	Danh mục dự án [1]	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm 2026 (năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2027 (năm kế hoạch)	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
9	Chỉnh trang đô thị một số tuyến đường phường Hồng Châu (đường Phương Độ, đường Phương Cái)	8068973	Phường Hồng Châu		QĐ số 115, ngày 24/7/2023	16.800	16.800	1.611	15.189	15.189	1.611	
10	Xây dựng đường giao thông đoạn từ cổng xóm 8 đến nghĩa trang nhân dân	7860805	Phường Hồng Châu	2019-2023	Số 352/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.587	5.587	4.475	2.562	3.025	1.000	Chờ QT
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn từ đường liên xã vào trung tâm hành chính mới xã Hoàng Hanh		Phường Hồng Châu		Số2468, 30/5/2017	6.361	6.361	426	0	6.361	426	Chờ QT
12	Xây dựng rãnh thoát nước, san lấp chống sạt tường rào phía trước, sau khu trường THCS và nhà văn hóa xã Hoàng Hanh	7656765	Phường Hồng Châu		Số 81A, 09/02/2022	1.030	1.030	530	500	530	530	Chờ QT
13	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên (đoạn từ nhà ông Tuất thôn An Châu đến đường gom chân cầu Hưng Hà)	7898934	Phường Hồng Châu		Số 19, 08/3/2021	9.077	9.077	592	8.485	9.077	592	Chờ QT
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (Đoạn từ ông Hóa đến nhà ông Khuyên, đội 10)	8044977	Phường Hồng Châu		Số 138, 13/6/2023	2.100	2.100	200	1.900	2.100	200	Chờ QT
15	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ đường xoan bến đò đến cống đường xoan cống xóm 8, xã Quảng Châu		Phường Hồng Châu		QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	3.634	3.634	3.635		1.000	2.635	
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên (Từ giáp xã Quảng Châu đến Cống Ông Phố)	8143829	Phường Hồng Châu	2020	QĐ số 205, 04/10/2023	14.990	14.990	7.990	1.000	1.400	2.000	
17	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (tuyến 1: từ ngõ nhà ông Thuận giáp đương Dương Hữu Miên đến cuối ngã ba xóm 7 giáp nhà ông Dũng; tuyến 2 từ giáp nhà bà Mỳ thôn 3 đến ngã 3 giáp nhà ông Hòa		Phường Hồng Châu		Số 983/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	13.313	13.313	5.205			2000	
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Quảng Châu đoạn từ nhà giáo thôn 2 đến ngã năm bến đò thôn 3	8150338	Phường Hồng Châu		Số 1256/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.990	14.990	2.958	4.000	4.330	4.000	
19	Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (đoạn tuyến cạnh vườn nhà ông Cộng thôn 5 dọc theo đường xoan bãi 2)	7989345	Phường Hồng Châu		Số 1231/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	8.221	8.221	4.721	3.500	3.500	1.500	
20	Đường nội đồng xã Quảng Châu (đoạn từ đầu đường trúc thủy vườn ông Sinh thôn 2 đến đường soan vườn ông Thể thôn 2)	8045078	Phường Hồng Châu		377; 27/6/2023	2.794	2.794	0	900		1894	
21	Cải tại nâng cấp đường ra đồng xã Quảng Châu (đoạn từ nhà ông Dược thôn 5 đến bùng 2 ngõ xóm 10)	8050971	Phường Hồng Châu		382; 30/6/2023	4.375	4.375	3.475	900	2.575	1.800	
22	Cải tạo nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước xã Quảng Châu (đoạn 1: từ nhà ông Nhất đến nhà ông Bình, ông Mạnh; đoạn 2 từ ngã ba ông Sáu đến ngã ba cống bình nhà ông Mạnh thôn 3; đoạn 3 từ nhà văn hóa thôn 3 đến bãi tha ma ông Tường)		Phường Hồng Châu		QĐ số 82/QĐ-UBND ngày 17/2/2025	9.383	9.383	9.383			2.000	

STT	Danh mục dự án [1]	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm 2026 (năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2027 (năm kế hoạch)	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
23	Đường giao thông xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên (Đoạn 1: Từ ĐT.378 đến làng Phù Sa xã Hoàng Hanh; Đoạn 2: Từ NVH thôn An Châu 1 đến cổng chùa Bảo Khánh)		Phường Hồng Châu		Số 162/QĐ-UBND ngày 18/5/2026	100.000	100.000	100.000				
24	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Hồng Châu (Đường Phố Hiến, đường Lương Điền và một số tuyến nhánh khu phố Phương Độ)	8159023	Phường Hồng Châu		QĐ số 112 ngày 18/4/2025 của UBND phường	4.760	4.760	1.760	3.000	4.760	1.000	
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Hồng Châu (Đường Hàn Lâm)	8159022	Phường Hồng Châu		QĐ số 116 ngày 21/4/2025 của UBND phường	15.023	15.023	8.144	3.900	4.500	2.000	
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Quảng Châu đoạn từ ngã 5 đường Dương Hữu Miên đến nhà ông Quynh - thôn 3	8156624	Phường Hồng Châu		Số 1142/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	6.200	6.200	2.073	1.637	3.000	1.000	
27	Xây dựng đường GTNT xã Quảng Châu (Điểm đầu tiếp giáp đường vào lò gạch thôn 1 đi đến trụ sở Công an xã điểm cuối tiếp giáp với đường vào lò gạch thôn 2)	8213925	Phường Hồng Châu		Số 161/QĐ-UBND ngày 18/5/2026	13.500	13.500	13.500	5.000	5.000		
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Quảng Châu (tuyến 1: đoạn từ KDC ngõ nhà ông Kiển thôn 2 đến ĐT378; tuyến 2: đoạn từ ngõ nhà ông Mông đến ngõ nhà ông Năm thôn 4; tuyến 3: đoạn từ ngõ nhà anh Hoàng đến ngõ nhà chị Nguyên thôn 4)	8182545	Phường Hồng Châu		Số 218/QĐ-UBND ngày 13/12/2025	8.150	8.150	8.150	2.612	3.500	4.650	
29	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tổ dân phố Phù Sa, phường Hồng Châu (Đoạn từ nhà ông Hộ đến trường Tiểu học Hoàng Hanh cũ và tuyến nhánh qua sân vận động)	8205913	Phường Hồng Châu		Số 205/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	2.700	2.700	2.700	900	900	1.800	
30	Cải tạo nâng cấp đường Phố Hiến (đoạn từ ĐT 378 đến đường Phương Cái, phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên		Phường Hồng Châu		Số 206/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	10.000	10.000	3.000		3.000	3.000	
31	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông phường Hồng Châu (Đoạn từ nhà ông Thắng đến nhà ông Phi)	8183404	Phường Hồng Châu		Số 97/QĐ-UBND ngày 13/3/2026	4.918	4.918	4.918	900	900	2.000	
32	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Nam Tiến, phường Hồng Châu (đoạn từ nhà ông Lưu đến đình Phù Thượng)	8211161	Phường Hồng Châu		Số 212/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	2.000	2.000	2.000	900	900	1.100	
33	Xây dựng mới 4 phòng chức năng và nhà bếp ăn bán trú trường tiểu học Quảng Châu	8003403	Phường Hồng Châu	2021-2023	878; 29/12/2023	4.657	4.657	542	4.116	4.657	542	Chờ QT
34	Xây dựng các phòng học bộ môn trường THCS Quảng Châu	7881971	Phường Hồng Châu		Số 292/QĐ-UBND ngày 25/6/2020	11.872	11.872	2.924	8.329	10.000	1.872	Chờ QT
35	Xây mới 10 phòng trường THCS xã Hoàng Hanh		Phường Hồng Châu		Số 964, 01/02/2017	2.014	2.014	65			65	Chờ QT
36	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS và Tiểu học Hồng Châu (khu THCS)	8159473	Phường Hồng Châu		191/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	5.000	5.000	5.000		1.000	2.000	
37	Cải tạo nâng cấp tuyến đường ra đồng xã Hoàng Hanh (đoạn từ đường ông Dục thôn An Châu đến đường lô 5 Long Hồng)	8156618	Phường Hồng Châu		Số 1783/QĐ-UBND ngày 17/8/2019	2.575	2.575	0	1.100	2.575	500	Chờ QT

STT	Danh mục dự án [1]	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm 2026 (năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2027 (năm kế hoạch)	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
38	Cải tạo, nâng cấp đường Dương Hữu Miên, phường Hồng Châu		Phường Hồng Châu		Số 202/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	30.000	30.000	30.000			0	
39	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và kênh phía thượng hạ lưu cống ông Ba Mỹ qua đường Dương Hữu Miên, phường Hồng Châu		Phường Hồng Châu		Số 208/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	10.500	10.500	10.500			0	
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên (Từ cửa nhà thờ thôn An Châu 2 đến ngõ nhà ông Nghiên đội 6 thôn An Châu 2 và Từ ngõ nhà ông Diến đội 7 đến ngõ nhà ông Cù đội 8 thôn Phù Xa)	8143830	Phường Hồng Châu	2023-2025	QĐ số 204, 04/10/2023	9.000	9.000	2.310	3.000	3.867	2.000	
IV	**Lĩnh vực Hành chính – Công cộng**					**58.526**	**58.526**	**45.923**	**9.136**	**14.000**	**4.159**	
1	XD nhà văn hóa, Trạm y tế phường Hồng Châu	7884836	Phường Hồng Châu		Số 78/QĐ-UBND ngày 28/4/2020	14.739	14.739	5.603	9.136	14.000	739	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hoàng Hanh		Phường Hồng Châu		Số 416/QĐ-UBND ngày 28/5/2010	4.387	4.387	920			920	
3	Cải tạo, nang cấp đường GTNT xã Quảng Châu (một số đoạn thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 3)		Phường Hồng Châu		Số 237/NQ-HĐND ngày 24/12/2024	19.800	19.800	19.800			1.500	
4	Cải tạo, nang cấp đường GTNT xã Quảng Châu (một số đoạn thuộc thôn 4, thôn 5, thôn 6)		Phường Hồng Châu		Số 236/NQ-HĐND ngày 24/12/2024	19.600	19.600	19.600			1.000	
V	**Lĩnh vực Quy hoạch XD**					**86.303**	**86.303**	**78.320**	**2.000**	**4.336**	**2.132**	
1	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án xây dựng cầu Hưng Hà xã Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên		Phường Hồng Châu		Số 6816/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND TP HY	5.984	5.984	0			0	
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 xây dựng tái hiện thương cảng Phố Hiến xưa		Phường Hồng Châu		QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	4.336	4.336	2.337	2.000	4.336	2.132	Chờ QT
3	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng (vị trí 03 xã Quảng Châu)		Phường Hồng Châu		QĐ số 156/QĐ-UBND ngày 08/5/2026	75.983	75.983	75.983			0	
VI	**Chi ủy thác NH CSXH**					**547**	**547**	**547**	**547**	**0**	547	
1	Chi ủy thác NH CSXH		Phường Hồng Châu		QĐ số 705/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của Ban ĐDNHCSXH	547	547	547	547		547	

Ghi chú:

(1) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/10/2026 10:41:40

Mẫu biểu số 27

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2027

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2026	Năm 2027
A	B	C	1	2	3
1	Diện tích	ha	15,6271	15,6271	15,6271
	Trong đó:				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha			
	- Diện tích trồng lúa	ha			
2	Dân số	người	18.714	18.587	18.750
	Tốc độ tăng dân số	*%*			
	Trong đó:				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người	1230	1259	1.310
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người			
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người			
	+ Loại …	người			
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người			
3	Đơn vị hành chính cấp xã	xã			
	- Số xã	xã			
	- Số phường	phường	1	1	1
	- Số đặc khu	đặc khu			
	Trong đó:				
	- Xã biên giới	xã			
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	*xã*			
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	*xã*			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã			
4	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	tỷ đồng			
	GRDP bình quân đầu người	*triệu đồng/người*		*112*	*115*
	Trong đó:				
	- Ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng			
	- Ngành nông lâm thuỷ sản	tỷ đồng			
	- Ngành dịch vụ	tỷ đồng			
5	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%			
	Trong đó:				
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%			
	- Ngành nông lâm thuỷ sản	%			
	- Ngành dịch vụ	%			
6	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành				
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%		55,7	56,0
	- Ngành nông lâm thuỷ sản	%		12,3	12,0
	- Ngành dịch vụ	%		32	32,0
7	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			
8	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD			
	Trong đó:				
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD			
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD			
9	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp			
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng			
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp			
10	Giải quyết việc làm	người			
11	Số lượt khách du lịch	lượt khách			
12	Số người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	người			
	Trong đó:				
	- Số người thuộc hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	người	18	0	15
	- Số người thuộc hộ nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người			
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,3	0	0,2
13	Số người thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	người		133	125
	Trong đó:				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2026	Năm 2027
A	B	C	1	2	3
	- Số người thuộc hộ cận nghèo theo tiêu chí thu nhập	người		133	125
	- Số người thuộc hộ cận nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người			
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%			
14	Giáo dục, đào tạo				
	- Số giáo viên	người		197	210
	- Số học sinh	học sinh		3298	3.330
	Trong đó:				
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh			
	+ Học sinh bán trú	học sinh			
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh			
	- Số đại học, trường đại học, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường		0	0
15	Y tế:				
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	3	3	3
	- Số giường bệnh	giường			
	Trong đó:				
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường			
	+ Giường phòng khám khu vực	giường			
	+ Giường y tế xã phường	giường			
	- Số đối tượng mua BHYT				
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người			
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người			
	+ Người thuộc hộ nghèo	người			
	+ Người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	người			
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người			
	+ Học sinh, sinh viên	người			
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người			
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người			
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người			
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội				
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở			
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người			
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người			
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người			

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/10/2026 10:41:40

Mẫu biểu số 28.1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2026 (năm hiện hành)				Dự toán năm 2027 (năm kế hoạch)	
		Thực hiện năm 2025 (năm trước)	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**295.787**	**109.787**	**109.787**	100%	**147.080**	
1	Thu nội địa	**295.787**	**109.787**	**109.787**		**147.080**	
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**0**					
3	Thu viện trợ không hoàn lại						
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**348.227**	**249.643**	**358.969**	144%	**332.181**	93%
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**167.264**	**72.747**	**109.389**		**147.080**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	6.230	1.037	2.930		1.080	
2	Các khoản thu phân chi NSĐP hưởng theo tỷ lệ	161.034	71.710	106.459		146.000	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**167.896**	**176.896**	**195.447**		**184.693**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	29.247	152.896	152.896		184.693	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	138.649	24.000	42.551			
III	**Thu từ các khoản huy động, đóng góp**	**354**	**0**	**400**			
IV	**Thu kết dư**	**2.908**	**0**	**408**		**408**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**9.805**	0	**53.325**			
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**347.819**	**249.643**	**271.684**	109%	**332.181**	122%
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**294.405**	**225.643**	**247.684**		**332.181**	`
1	Chi đầu tư phát triển	168.825	68.000	68.000		91.800	
2	Chi thường xuyên	125.580	153.129	178.984		235.668	
3	Dự phòng ngân sách	0	4.514	700		4.713	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0					
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**0**	**24.000**	**24.000**			
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án		11.084	11.084			
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		12.916	12.916			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**53.325**					
IV	**Nộp ngân sách cấp trên**	**89**					

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/10/2026 10:41:40

Mẫu biểu số 30

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2027

(Kèm báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025 (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm 2026 (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm 2026 (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm 2027 (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**295.787**	**109.787**	**109.787**	100%	**147.080**	134%
I	**THU NỘI ĐỊA**	**295.787**	**109.787**	**109.787**	100%	**147.080**	134%
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
3.1	***Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài***						
3.2	***Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế tối thiểu toàn cầu						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**5.606**	**850**	**12.906**	1518%	**2.500**	
	- Thuế giá trị gia tăng	4.409	850	11.689		2.500	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	701	0	940			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	496	0	277			
5	**Lệ phí trước bạ**	**5.260**	6.000	7.800	130%	**6.000**	
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1.521**	500	600	120%	**400**	
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**5.572**	1.900	6.469	340%	**2.500**	
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**0**	0				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	**Phí, lệ phí**	**148**	**30**	**257**	858%	**100**	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành						
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải						
	- Phí hạ tầng cửa khẩu						
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới						
11	**Tiền sử dụng đất**	**259.594**	100.000	78.954	79%	**135.000**	
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
12	**Thu tiền thuê đất**	**11.681**	**0**	**1.764**		**0**	
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**						
	Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý						
	+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**						
	- Cơ quan Trung ương cấp phép						
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản						
	+ Tài nguyên nước						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025 (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm 2026 (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm 2026 (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm 2027 (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện						
	- Cơ quan địa phương cấp phép						
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
17	**Thu khác ngân sách**	**5.072**	**27**	**557**	2063%	**100**	
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương						
	- Thu khác ngân sách địa phương						
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông						
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện						
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**1.333**	**480**	**480**	100%	**480**	
19	**Thu từ hoạt động xổ số**						
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách trung ương được hưởng 100%						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương được hưởng 100%						
21	**Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước**						
22	**Thu hồi vốn Nhà nước tại các tổ chức kinh tế**						
II	**THU TỪ DẦU THÔ**						
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**						
1	**Thuế xuất khẩu**						
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền						
2	**Thuế nhập khẩu**						
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền						
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**						
4	**Thuế bảo vệ môi trường**						
5	**Thuế giá trị gia tăng**						
6	**Thuế nhập khẩu bổ sung**						
7	**Thu khác**						

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/10/2026 10:41:40

Mẫu biểu số 31

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2027

(Kèm Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước toán năm 2026 (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm 2026 (năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm 2027 (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)**	**249.643**	**251.684**	101%	**332.181**	132%
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**225.643**	**251.684**	112%	**332.181**	132%
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương					
1	**Chi đầu tư phát triển**	**68.000**	**72.000**		**91.800**	
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn					
a	Chi đầu tư phát triển trong dự toán chi cân đối					
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
1.1	**Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực**					
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
c	Chi quốc phòng					
d	Chi an ninh					
đ	Chi y tế, dân số và gia đình					
e	Chi văn hóa thông tin					
g	Chi phát thanh, truyền hình					
h	Chi thể dục, thể thao					
i	Chi bảo vệ môi trường					
k	Chi hoạt động kinh tế					
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
m	Chi bảo đảm xã hội					
n	Chi khác					
1.2	**Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**					
1.3	**Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương**					
1.4	**Chi đầu tư phát triển còn lại**					
2	**Chi thường xuyên**	**153.129**	**178.984**		**235.668**	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.686	76.686		99.004	
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.227	2.206		6.164	
c	Chi quốc phòng	750	2.053		2.400	
d	Chi an ninh	819	1.751		2.500	
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6.782	9.424		24.249	
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền thanh, thể thao	1.307	3.166		2.118	
g	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.057	1.057		13.392	
h	Chi hoạt động kinh tế	21.487	21.487		13.345	
i	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	36.161	42.161		57.218	
k	Chi bảo đảm xã hội	7.086	18.226		14.648	
m	Chi khác	767	767		630	
3	**Dự phòng ngân sách**	**4.514**	**700**		**4.713**	
4	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**					
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**24.000**				
1	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án**					
2	**Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách**					
3	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**					
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**					

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/10/2026 10:41:40

0 **Mẫu biểu số 34**

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2027
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ)
(Kèm theo Báo cáo số [illegible]/BC-UBND ngày [illegible]/10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm 2026 (năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm 2027(năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm KH/ Ước TH năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
3	Sự nghiệp y tế					
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao					
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi bảo đảm xã hội					
	….					

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu